

姓名：.....

班级：.....

分数	教师的评价

一、连接词语 **Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng** (40 分)

1	箱子	A	Bǐ	a	Thuốc bắc, thuốc đông y
2	中药	B	Cháyè	b	Quần áo
3	茶叶	C	Xiāngshuǐ	c	Vali, thùng
4	衣服	D	Xiāngzi	d	Bút
5	雨伞	E	Hēi	e	Nước hoa
6	笔	F	Yīfu	f	Lá chè
7	黑	G	Guāngpán	g	Ô
8	香水	H	Zhōngyào	h	Chai
9	瓶	I	Píng	i	Đen
10	光盘	K	Yǔsǎn	k	Đĩa CD

1-	2-	3-	4-	5-
6-	7-	8-	9-	10-

二、填空 Điền vào chỗ trống (20 分)

A.把	B.张	C.本	D.瓶	E.杯
-----	-----	-----	-----	-----

1. 我的箱子里有一____雨伞。
2. 这____光盘是谁的？
3. 给我一____矿泉水。
4. 一____咖啡多少钱。
5. 我去书店买一____汉语词典。

三、组句 Sắp xếp từ thành câu (40分)

1. 不 汉语 不 买 词典
→ _____

2. 些 是 是 中药 这
→ _____

3. 香水 是 的 瓶 这 谁
→ _____

4. 没 工作 你 有 有

→ _____

5. 衣服 件 贵 贵 不 那

→ _____